

Phụ lục II
KẾT QUẢ CHỈ SỐ CẢI CÁCH HÀNH CHÍNH CỦA
UBND CÁC XÃ, PHƯỜNG NĂM 2025

(Ban hành kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND ngày / /2026 của UBND tỉnh)

Stt	Tên cơ quan, đơn vị	Điểm thẩm định (66 điểm)	Điểm điều tra XHH		Tổng điểm đạt được (100 điểm)	Chỉ số Cải cách hành chính (%)
			Khảo sát lãnh đạo, quản lý (24 điểm)	Chỉ số SIPAS (10 điểm)		
1	Phường Hồng Quang	63,95	19,30	8,05	91,30	91,30
2	Xã Giao Bình	61,67	20,66	8,80	91,13	91,13
3	Xã Minh Tân	61,19	20,83	8,83	90,85	90,85
4	Xã Ninh Giang	61,80	20,35	8,51	90,66	90,66
5	Xã Xuân Trường	63,15	18,69	8,24	90,08	90,08
6	Xã Xuân Hưng	60,96	20,39	8,37	89,72	89,72
7	Xã Hải Hậu	61,09	19,34	8,68	89,11	89,11
8	Phường Thành Nam	59,03	20,05	8,85	87,93	87,93
9	Xã Giao Hưng	59,06	20,25	7,92	87,23	87,23
10	Phường Thiên Trường	60,25	18,94	8,03	87,22	87,22
11	Xã Cổ Lễ	60,51	17,48	8,79	86,78	86,78
12	Xã Nghĩa Sơn	59,55	18,68	8,15	86,38	86,38
13	Xã Phong Doanh	57,19	20,55	8,60	86,34	86,34
14	Xã Nghĩa Hưng	60,13	17,91	8,19	86,23	86,23
15	Xã Quỳ Nhất	55,87	20,67	9,23	85,77	85,77
16	Phường Phủ Lý	56,05	20,99	8,55	85,59	85,59
17	Xã Ninh Cường	58,13	19,13	8,17	85,43	85,43
18	Xã Xuân Giang	57,82	19,08	8,42	85,32	85,32
19	Xã Hải Tiến	55,64	20,18	9,24	85,06	85,06
20	Phường Nam Định	59,53	17,37	8,14	85,04	85,04
21	Xã Nghĩa Lâm	57,11	19,98	7,93	85,02	85,02
22	Xã Quang Thiện	56,24	19,11	9,63	84,98	84,98
23	Xã Giao Ninh	56,73	20,26	7,96	84,95	84,95
24	Xã Vũ Dương	58,79	17,67	8,03	84,49	84,49
25	Xã Nam Minh	58,39	17,49	8,40	84,28	84,28
26	Xã Nam Trực	57,57	18,52	8,00	84,09	84,09
27	Xã Bình Lục	57,36	18,66	8,00	84,02	84,02
28	Xã Đồng Thịnh	56,92	18,87	8,19	83,98	83,98

Stt	Tên cơ quan, đơn vị	Điểm thẩm định (66 điểm)	Điểm điều tra XHH		Tổng điểm đạt được (100 điểm)	Chỉ số Cải cách hành chính (%)
			Khảo sát lãnh đạo, quản lý (24 điểm)	Chỉ số SIPAS (10 điểm)		
29	Xã Yên Cường	55,01	20,10	8,57	83,68	83,68
30	Phường Phù Vân	55,11	20,45	7,84	83,40	83,40
31	Xã Vụ Bản	56,36	18,45	8,47	83,28	83,28
32	Xã Liên Minh	56,02	19,42	7,81	83,25	83,25
33	Xã Hải Quang	55,39	19,07	8,72	83,18	83,18
34	Xã Ý Yên	54,95	19,64	8,45	83,04	83,04
35	Xã Hải Hưng	54,60	19,26	8,83	82,69	82,69
36	Phường Mỹ Lộc	54,32	20,10	8,19	82,61	82,61
37	Phường Trung Sơn	55,12	18,90	8,55	82,57	82,57
38	Xã Giao Phúc	53,06	19,72	9,50	82,28	82,28
39	Phường Tam Điệp	54,48	18,91	8,64	82,03	82,03
40	Xã Nam Hồng	55,05	19,90	6,93	81,88	81,88
41	Xã Vạn Thắng	52,32	20,61	8,60	81,53	81,53
42	Xã Thanh Liêm	53,26	19,22	8,99	81,47	81,47
43	Xã Tân Thanh	54,21	19,49	7,70	81,40	81,40
44	Xã Xuân Hồng	55,51	17,51	8,33	81,35	81,35
45	Xã Hải Anh	54,47	18,45	8,37	81,29	81,29
46	Xã Kim Sơn	51,19	20,96	8,94	81,09	81,09
47	Phường Trường Thi	55,07	18,16	7,83	81,06	81,06
48	Xã Lai Thành	53,92	18,62	8,39	80,93	80,93
49	Xã Trục Ninh	52,20	20,25	8,32	80,77	80,77
50	Xã Hồng Phong	54,04	19,07	7,54	80,65	80,65
51	Xã Yên Từ	48,74	22,63	8,80	80,17	80,17
52	Phường Nam Hoa Lư	50,30	21,14	8,64	80,08	80,08
53	Xã Phát Diệm	52,57	18,76	8,33	79,66	79,66
54	Phường Duy Tiên	50,47	21,21	7,96	79,64	79,64
55	Xã Hiền Khánh	49,92	20,46	8,93	79,31	79,31
56	Xã Khánh Thiện	51,81	19,08	8,05	78,94	78,94
57	Xã Nho Quan	51,35	18,75	8,78	78,88	78,88
58	Xã Yên Khánh	50,21	20,12	8,51	78,84	78,84
59	Phường Hà Nam	49,57	21,28	7,98	78,83	78,83

Stt	Tên cơ quan, đơn vị	Điểm thẩm định (66 điểm)	Điểm điều tra XHH		Tổng điểm đạt được (100 điểm)	Chỉ số Cải cách hành chính (%)
			Khảo sát lãnh đạo, quản lý (24 điểm)	Chỉ số SIPAS (10 điểm)		
60	Phường Đông A	50,98	20,19	7,64	78,81	78,81
61	Xã Giao Minh	50,29	20,49	7,96	78,74	78,74
62	Xã Bình Minh	50,64	20,02	7,94	78,60	78,60
63	Phường Liêm Tuyền	49,51	20,71	8,37	78,59	78,59
64	Xã Quang Hưng	52,14	18,33	8,08	78,55	78,55
65	Xã Khánh Hội	46,88	22,81	8,63	78,32	78,32
66	Xã Thanh Bình	49,69	20,34	8,21	78,24	78,24
67	Phường Vị Khê	52,67	17,51	7,60	77,78	77,78
68	Xã Thanh Lâm	50,02	19,86	7,84	77,72	77,72
69	Xã Rạng Đông	49,69	19,47	8,40	77,56	77,56
70	Xã Bình Mỹ	47,56	21,09	8,87	77,52	77,52
71	Phường Lý Thường Kiệt	48,18	20,78	8,36	77,32	77,32
72	Phường Hoa Lư	50,95	18,10	8,23	77,28	77,28
73	Xã Bình Sơn	49,46	19,73	7,85	77,04	77,04
74	Phường Duy Hà	46,92	20,79	8,64	76,35	76,35
75	Xã Cát Thành	47,82	20,14	8,35	76,31	76,31
76	Xã Chát Bình	48,14	20,17	7,65	75,96	75,96
77	Xã Gia Hưng	47,82	18,94	8,54	75,30	75,30
78	Xã Giao Hoà	47,76	19,52	7,73	75,01	75,01
79	Xã Yên Mô	47,91	19,07	7,93	74,91	74,91
80	Xã Tân Minh	47,93	18,85	8,00	74,78	74,78
81	Phường Tam Chúc	45,99	21,15	7,56	74,70	74,70
82	Xã Phú Long	46,57	19,25	8,80	74,62	74,62
83	Xã Giao Thủy	48,08	18,84	7,69	74,61	74,61
84	Xã Kim Đông	47,26	18,71	8,59	74,56	74,56
85	Phường Yên Sơn	45,84	19,50	9,09	74,43	74,43
86	Xã Yên Đồng	47,45	19,08	7,85	74,38	74,38
87	Phường Tây Hoa Lư	46,36	19,83	8,14	74,33	74,33
88	Xã Đại Hoàng	42,99	22,87	8,28	74,14	74,14
89	Xã Phú Sơn	46,04	19,65	7,99	73,68	73,68
90	Xã Liêm Hà	45,02	19,50	8,29	72,81	72,81

Stt	Tên cơ quan, đơn vị	Điểm thẩm định (66 điểm)	Điểm điều tra XHH		Tổng điểm đạt được (100 điểm)	Chỉ số Cải cách hành chính (%)
			Khảo sát lãnh đạo, quản lý (24 điểm)	Chỉ số SIPAS (10 điểm)		
91	Xã Gia Trần	45,21	19,42	7,85	72,48	72,48
92	Xã Nam Đồng	44,80	19,26	8,38	72,44	72,44
93	Xã Nam Ninh	43,88	19,23	8,67	71,78	71,78
94	Xã Định Hóa	44,34	18,76	8,58	71,68	71,68
95	Xã Đồng Thái	45,00	18,51	8,00	71,51	71,51
96	Xã Khánh Nhạc	44,22	19,02	8,24	71,48	71,48
97	Phường Kim Bảng	43,32	20,56	7,41	71,29	71,29
98	Xã Cúc Phương	43,71	19,29	8,15	71,15	71,15
99	Xã Gia Lâm	44,04	18,41	8,39	70,84	70,84
100	Xã Bình Giang	42,64	20,21	7,76	70,61	70,61
101	Xã Hải An	43,60	19,08	7,88	70,56	70,56
102	Xã Thanh Sơn	44,01	17,51	8,77	70,29	70,29
103	Xã Yên Mạc	44,55	17,76	7,93	70,24	70,24
104	Xã Nam Xang	42,48	19,91	7,73	70,12	70,12
105	Phường Đông Hoa Lư	40,14	21,49	8,40	70,03	70,03
106	Xã Bình An	43,15	19,58	6,58	69,31	69,31
107	Xã Hải Thịnh	39,22	20,15	9,11	68,48	68,48
108	Phường Kim Thanh	38,46	21,65	8,13	68,24	68,24
109	Phường Nguyễn Úy	38,92	20,07	8,27	67,26	67,26
110	Phường Yên Thắng	39,28	19,94	8,03	67,25	67,25
111	Xã Quỳnh Lưu	40,66	17,73	8,47	66,86	66,86
112	Xã Khánh Trung	39,73	17,94	9,10	66,77	66,77
113	Phường Đồng Văn	37,41	21,31	8,02	66,74	66,74
114	Phường Duy Tân	37,05	20,69	8,12	65,86	65,86
115	Xã Gia Viễn	36,99	20,21	8,43	65,63	65,63
116	Xã Gia Phong	38,95	18,92	7,68	65,55	65,55
117	Xã Nam Lý	37,27	19,61	7,98	64,86	64,86
118	Phường Tiên Sơn	34,26	21,14	9,44	64,84	64,84
119	Xã Gia Tường	36,23	18,67	7,36	62,26	62,26
120	Xã Trần Thương	34,40	19,12	8,23	61,75	61,75
121	Xã Gia Vân	33,50	18,73	8,30	60,53	60,53

Stt	Tên cơ quan, đơn vị	Điểm thẩm định (66 điểm)	Điểm điều tra XHH		Tổng điểm đạt được (100 điểm)	Chỉ số Cải cách hành chính (%)
			Khảo sát lãnh đạo, quản lý (24 điểm)	Chỉ số SIPAS (10 điểm)		
122	Xã Vĩnh Trụ	30,82	18,62	9,34	58,78	58,78
123	Xã Nhân Hà	32,10	18,76	7,85	58,71	58,71
124	Phường Lê Hồ	28,31	20,10	8,61	57,02	57,02
125	Xã Lý Nhân	24,61	20,50	9,12	54,23	54,23
126	Xã Hải Xuân	23,38	20,41	9,11	52,90	52,90
127	Xã Minh Thái	23,59	19,66	8,08	51,33	51,33
128	Phường Châu Sơn	22,74	19,52	8,37	50,63	50,63
129	Xã Bắc Lý	19,85	21,78	8,44	50,07	50,07
Giá trị trung bình		48,56	19,61	8,30	76,47	76,47